Signature Not Verified
Được ký bởi ĐÀO TIẾN DƯƠNG
Ngày ký: 14.02.2015 12:31

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Công ty: Cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**190,355,896,378**	**215,748,350,586**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**53,565,146,556**	**17,345,578,435**
1. Tiền	111		26,838,942,703	17,345,578,435
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,726,203,853	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2,755,350,000**	**2,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	2,755,350,000	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62,354,026,868**	**98,916,171,102**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	41,344,000,902	74,725,687,449
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2,887,592,320	1,651,463,652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	30,480,132,538	29,147,384,923
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(12,357,698,892)	(6,608,364,922)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**61,801,721,017**	**86,321,243,313**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	61,801,721,017	86,321,243,313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,879,651,937**	**11,165,357,736**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2,935,430,176	3,438,327,442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	4,013,732,570	988,951,950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	2,930,489,191	6,738,078,344
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	**200**		**71,129,958,699**	**54,349,649,628**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27,050,855,026**	**17,395,070,231**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	27,050,855,026	17,395,070,231
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**18,465,974,911**	**14,487,802,965**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	18,270,483,577	14,272,832,701
- Nguyên giá	222		*33,112,977,727*	*23,237,473,071*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(14,842,494,150)*	*(8,964,640,370)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	195,491,334	5,515,264
- Nguyên giá	228		*247,455,000*	38,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(51,963,666)*	(32,484,736)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	-	209,455,000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**24,558,554,420**	**21,030,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*V.15*	21,030,000,000	21,030,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	3,528,554,420	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,054,574,342**	**1,436,776,432**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	105,309,852	346,508,670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	949,264,490	1,090,267,762
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**261,485,855,077**	**270,098,000,214**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**155,521,164,088**	**202,737,444,383**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**143,866,348,022**	**198,405,457,493**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	36,122,494,346	42,773,421,956
2. Phải trả người bán	312	V.20	40,217,246,784	44,524,532,304

3. Người mua trả tiền trước	**313**	V.21	39,012,428,245	30,312,225,828
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	5,449,034,493	7,362,111,805
5. Phải trả người lao động	315	V.23	7,800,534,219	11,396,494,596
6. Chi phí phải trả	316	V.24	4,190,303,804	54,623,069,185
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	9,751,054,819	6,327,780,273
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**323**	V.26	1,323,251,312	1,085,821,546
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**11,654,816,066**	**4,331,986,890**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.27	8,402,335,864	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	125,121,600	1,448,621,600
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.29	2,581,864,970	2,883,365,290
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	**338**	V.30	545,493,632	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**339**		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**105,964,690,989**	**67,360,555,831**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.31**	**105,964,690,989**	**67,360,555,831**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		877,646,070	877,646,070
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,198,065,571	1,598,491,154
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,888,979,348	14,884,418,607
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	**422**		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**261,485,855,077**	**270,098,000,214**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày tháng năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Tỉnh		Kim Ngọc Nhân

M.S.D.N: 0102307343 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM - Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Công ty: Cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	109,222,174,464	94,386,135,657	367,864,745,481	246,060,994,568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		109,222,174,464	94,386,135,657	367,864,745,481	246,060,994,568
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94,041,549,757	78,707,308,943	323,731,894,521	210,524,724,897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,180,624,707	15,678,826,714	44,132,850,960	35,536,269,671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,727,056,859	114,295,459	4,002,560,761	10,908,507,320
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	926,658,673	1,785,232,180	5,008,095,106	5,726,609,196
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5,620,007,703	9,636,258,021	21,394,884,800	18,199,286,206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11,361,015,190	4,371,631,972	21,732,431,815	22,518,881,589
11. Thu nhập khác	31	VI.6	17,008,789,802	1,493,524,124	18,401,180,465	4,032,539,815
12. Chi phí khác	32	VI.7	17,645,989,568	190,742,926	18,925,084,263	1,562,484,328
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(637,199,766)	1,302,781,198	(523,903,798)	2,470,055,487
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		10,723,815,424	5,674,413,170	21,208,528,017	24,988,937,076
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,293,662,408	1,634,095,046	4,740,196,426	3,994,018,889
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		8,430,153,016	4,040,318,124	16,468,331,591	20,994,918,187
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,054	808	2,059	4,199

Ngày tháng năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Tình	Đặng Xuân Hiến	Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Công ty: Cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*		*21,208,528,017*	*24,988,937,076*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		5,991,214,149	4,700,764,931
- Các khoản dự phòng	3		5,749,333,970	6,462,014,922
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		110,959,836	375,344,025
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,236,545,068)	(10,985,037,289)
- Chi phí lãi vay	6		4,549,995,233	5,196,620,750
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		***34,373,486,137***	***30,738,644,415***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		23,580,993,410	30,693,713,601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24,519,522,296	(32,296,809,597)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36,430,655,407)	48,200,074,163
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		744,096,084	(3,232,138,103)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,534,803,702)	(10,360,574,418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,927,453,243)	(4,681,033,823)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18,869,972,046	4,721,623,984
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,462,572,208)	(7,729,162,165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***33,732,585,413***	***56,054,338,057***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,308,513,578)	(7,474,573,396)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		540,909,091	409,090,909
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,283,904,420)	(2,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,792,059,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			100,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,081,180,819	171,345,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12,970,328,088)**	**(12,586,196,487)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30,000,000,000	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151,767,804,835	134,884,211,855
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(158,808,910,399)	(187,566,265,615)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,505,568,000)	(9,970,987,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***15,453,326,436***	***(62,653,040,760)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**36,215,583,761**	**(19,184,899,190)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17,345,578,435**	**36,530,237,013**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,984,360	240,612
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**53,565,146,556**	**17,345,578,435**

Ngày tháng năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Tình	Đặng Xuân Hiển	Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Xây dựng và cung ứng nhân lực.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 163 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 283 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	4 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng Ban quản lý Dự án gói XL4 được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 26 tháng.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 :	21.398	VND/USD
	2,66	VND/LAK
31/12/2013 :	21.079	VND/USD
	2,80	VND/LAK

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.539.253.738	729.093.201
Tiền gửi ngân hàng	17.884.167.595	16.616.485.234
Tiền đang chuyển	6.415.521.370	-
Các khoản tương đương tiền	26.726.203.853	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*26.726.203.853*	-
Cộng	**53.565.146.556**	**17.345.578.435**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho ông Nguyễn Văn Phi vay	-	1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	2.755.350.000	500.000.000
Cộng	**2.755.350.000**	**2.000.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
SK Engineering and Construction Co.,Ltd	10.013.241.616	-
Công ty TNHH CM Xây dựng	-	36.452.368.612
Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò II-TKV	-	5.104.995.187
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vĩnh Hảo	-	3.872.355.844
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4	7.210.896.000	6.961.181.002
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn Vinacomin	6.581.077.539	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp - Môi trường Nhân Cơ - TKV	6.023.140.192	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	4.303.208.676	7.981.317.298
Công ty TNHH CH.KARNCHANG	2.176.789.201	5.535.016.424
Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin	1.758.270.841	1.822.800.570
Công ty Cổ phần Công nghệ nền móng Ninh Bình	788.530.282	788.530.282
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	704.446.925	704.446.925
Công ty Cojaal - Algieria – Containteen	530.518.866	4.030.332.878
PARAS CM JV SDN BHD – Malaysia	-	676.259.123
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	414.088.351	414.088.351
Các đối tượng khác	839.792.413	381.994.953
Cộng	**41.344.000.902**	**74.725.687.449**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	631.227.628	-
Doanh nghiệp tư nhân Song Nguyên	600.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Trường Thịnh Đăk Nông	399.999.900	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Việt Thành	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	200.446.800	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO	200.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Khoan và Nổ mìn Trường Sơn	168.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phú Gia	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đông Nam	114.038.954	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Á	-	320.700.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	-	243.443.327
Công ty Cổ phần Phát triển LQ	-	225.000.000
Ông Nguyễn Văn Xuân	-	94.640.000
Ông Nguyễn Văn Công	-	71.342.000
Công ty TNHH Bảo Anh	-	70.360.000
Các đối tượng khác	203.479.038	625.978.325
Cộng	**2.887.592.320**	**1.651.463.652**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về tiền thuế dịch vụ 10% phải nộp ở nước ngoài	-	171.376.659
Phải thu về lãi tiền gửi	255.266.233	-
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	21.540.049.741	21.540.049.741
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	3.496.016.333	3.838.289.539
Phải thu về tiền thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành tạm chi	256.188.710	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vĩnh Hảo	-	1.504.000.000
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	-	1.722.418.470
Lợi nhuận được chia	1.698.316.408	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	811.224.691	-
Ông Trần Văn Trung	2.229.788.577	-
Các khoản phải thu khác	193.281.845	371.250.514
Cộng	**30.480.132.538**	**29.147.384.923**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	12.357.698.892	6.608.364.922
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	-	*6.462.014.922*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*11.718.236.044*	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*493.112.848*	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*146.350.000*	*146.350.000*
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**12.357.698.892**	**6.608.364.922**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.608.364.922	146.350.000
Trích lập dự phòng bổ sung	5.749.333.970	6.462.014.922
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**12.357.698.892**	**6.608.364.922**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	141.821.906
Nguyên liệu, vật liệu	7.247.839.529	4.988.542.306
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.553.881.488	81.190.879.101
Cộng	**61.801.721.017**	**86.321.243.313**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	2.646.114.840	1.629.662.947
Chi phí thuê văn phòng	-	109.618.835
Phí bảo lãnh	-	143.401.169
Chi phí sữa chữa	32.129.999	204.872.584
Chi phí bảo hiểm	19.558.864	202.054.598
Chi phí vận chuyển, lắp đặt	-	179.769.097
Chi phí dịch vụ xuất - nhập cảnh	-	454.496.211
Chi phí khác	237.626.473	514.452.001
Cộng	**2.935.430.176**	**3.438.327.442**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.771.404.553	5.180.766.347
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	85.804.126
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.159.084.638	1.471.507.871
Cộng	**2.930.489.191**	**6.738.078.344**

10. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc	15.912.736.234	15.912.736.234
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn Vinacomin	1.164.056.712	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	2.691.000.000	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4	3.987.356.000	-
SK Engineering and Construction Co.,Ltd	1.813.372.083	-
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	1.482.333.997	1.482.333.997
Cộng	**27.050.855.026**	**17.395.070.231**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.268.652.333	9.680.222.512	288.598.226	23.237.473.071
Tăng trong năm	9.240.057.552	945.145.404	123.310.622	10.308.513.578
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	(433.008.922)	-	(433.008.922)
Số cuối năm	**22.508.709.885**	**10.192.358.994**	**411.908.848**	**33.112.977.727**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.627.562.131	1.474.396.875	228.598.226	6.330.557.232
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	5.085.165.245	3.637.543.571	241.931.554	8.964.640.370
Tăng do khấu hao trong năm	4.175.770.306	1.742.608.211	53.356.702	5.971.735.219
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	(93.881.439)	-	(93.881.439)
Số cuối năm	**9.260.935.551**	**5.286.270.343**	**295.288.256**	**14.842.494.150**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.183.487.088	6.042.678.941	46.666.672	14.272.832.701
Số cuối năm	**13.247.774.334**	**4.906.088.651**	**116.620.592**	**18.270.483.577**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 17.233.230.208VND và 9.593.380.368 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, khoản vay tại Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Liên Việt.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.000.000	-	38.000.000
Tăng trong năm	-	209.455.000	209.455.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**38.000.000**	**209.455.000**	**247.455.000**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	38.000.000	-	38.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	32.484.736	-	32.484.736
Tăng trong năm	5.515.264	13.963.666	19.478.930
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**38.000.000**	**13.963.666**	**51.963.666**

	Phần mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.515.264	-	5.515.264
Số cuối năm	**-**	**195.491.334**	**195.491.334**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng thương hiệu	Năm nay
Số đầu năm	209.455.000
Chi phí phát sinh trong năm	-
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	(209.455.000)
Số cuối năm	**-**

14. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	2.103.000	21.030.000.000	2.103.000	21.030.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103039377 ngày 24 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt (nay là Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại) 21.030.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	3.528.554.420	-
Tiền gửi có kỳ hạn 2 năm	*1.685.702.876*	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 năm	*1.842.851.544*	-
Cộng	**3.528.554.420**	**-**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Giảm do thanh lý, nhượng bán	Số cuối năm
Chi phí công cụ dụng cụ	67.113.728	-	(46.211.566)	(8.723.958)	12.178.204
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	279.394.942	-	(186.263.294)	-	93.131.648
Cộng	**346.508.670**	**-**	**(232.474.860)**	**(8.723.958)**	**105.309.852**

17. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	733.764.490	876.267.762
Đặt cọc thuê nhà dài hạn	212.000.000	212.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	3.500.000	2.000.000
Cộng	**949.264.490**	**1.090.267.762**

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	32.120.994.026	36.247.196.492
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	*23.120.994.026*	*24.964.887.492*
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	*9.000.000.000*	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ	-	*11.282.309.000*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	700.000.000	4.200.000.000
- Vay Bà Phạm Thị Hiếu	-	*1.400.000.000*
- Vay Ông Nguyễn Hữu Mạnh	*700.000.000*	*1.200.000.000*
- Vay Bà Phạm Minh Hậu	-	*1.600.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	3.301.500.320	2.326.225.464
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	*448.484.848*	*448.484.848*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên	*1.074.183.472*	*1.432.240.616*
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	*1.778.832.000*	*445.500.000*
Cộng	**36.122.494.346**	**42.773.421.956**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Tăng do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	36.247.196.492	117.114.407.372	-	89.759.097	(121.330.368.935)	32.120.994.026
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	4.200.000.000	31.652.316.000	-	-	(35.152.316.000)	700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.326.225.464	-	3.301.500.320	-	(2.326.225.464)	3.301.500.320
Cộng	**42.773.421.956**	**148.766.723.372**	**3.301.500.320**	**89.759.097**	**(158.808.910.399)**	**36.122.494.346**

19. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vĩnh Hảo	8.080.414.058	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Á Châu	1.468.600.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thủy sản Nam Khánh	1.283.889.454	-
Công ty Cổ phần TKD	946.863.360	-
Công ty TNHH Dịch vụ khoan và Nổ mìn Trường Sơn	927.688.833	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào - PetroVietnam Oil Lao	704.852.300	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Anh	523.367.160	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	2.116.382.035	10.194.579.183
Công ty TNHH CM Xây dựng	10.100.705.714	7.495.194.647
Công ty TNHH Hòa Hiệp	6.500.000	6.091.886.942
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	926.998.305	5.746.510.289
Công ty Cổ phần CS Miền Trung	1.381.634.600	2.253.180.598
Công ty Cổ phần Xây dựng Bản Việt	2.392.333.778	2.223.201.031
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	303.520.000	1.846.400.000
Ông Kim Ngọc Loan	-	1.102.448.000
Công ty Cổ phần Máy công trình Việt Nam	684.320.000	714.320.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	3.899.458.263	541.067.772
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	-	535.375.366
DNTN Xây dựng Kim Thành	18.564.600	459.317.800
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại BMK Việt Nam	-	442.733.409
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dương Minh Thịnh	-	438.370.412
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	437.048.237	437.048.237
Các đối tượng khác	4.014.106.087	4.002.898.618
Cộng	**40.217.246.784**	**44.524.532.304**

20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc	1.942.830.855	1.742.830.855
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.424.285.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp - Môi trường Nhân Cơ - TKV	9.598.635.282	9.994.457.599
Ban quản lý dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và xây dựng hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang	2.900.000.000	4.650.000.000
SK Engineering and Construction Co.,Ltd	13.146.677.108	-
Công ty TNHH Một thành viên 185	-	122.000.000
Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin	-	9.002.937.374
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi I	-	4.800.000.000
Cộng	**39.012.428.245**	**30.312.225.828**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở trong nước	5.482.743.278	3.254.159.814	(6.656.059.203)	2.080.843.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài	-	1.486.036.612	(271.394.040)	1.214.642.572
Thuế thu nhập cá nhân	1.879.368.527	641.055.280	(366.875.775)	2.153.548.032
Cộng	**7.362.111.805**	**5.381.251.706**	**(7.294.329.018)**	**5.449.034.493**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xây dựng	10%
Bán hàng hóa	10%
Cung ứng nhân lực ra nước ngoài	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.208.528.017	24.988.937.076
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	337.819.375	(9.012.861.522)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.411.479.808	1.569.208.329
Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ VND	*506.705.280*	*456.557.912*
Phạt chậm nộp tiền thuế	*700.000*	*265.827.503*
Phạt chậm nộp BHXH	*305.967.088*	-
Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	*24.895.174*	*98.995.383*
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	*932.608.885*	*188.712.084*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2013	-	*375.344.025*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2014	*3.984.360*	-
Chi phí xử lý tài sản thiếu	*85.804.126*	-
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được giảm trừ	*550.814.895*	*183.771.423*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.073.660.433)	(10.582.069.851)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2013	*(375.344.025)*	-
Lợi nhuận, cổ tức được chia	*(1.698.316.408)*	*(10.582.069.851)*
Thu nhập tính thuế	21.546.347.392	15.976.075.555
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	*6.754.711.872*	*3.171.873.220*
Thu nhập từ hoạt động ở trong nước	*14.791.635.520*	*24.302.621.700*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***4.740.196.426***	***3.994.018.889***
Trong đó:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài	***1.486.036.612***	***697.812.108***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước	***3.254.159.814***	***5.346.576.774***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**4.740.196.426**	**3.994.018.889**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

22. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về sản lượng xây lắp hoàn thành	1.439.035.866	50.675.484.963
Trích trước chi phí nhân công thuê ngoài	-	540.167.110
Chi phí vật tư	-	287.431.663
Chi phí lãi vay phải trả	245.798.447	230.606.916
Phí quản lý dự án	2.505.469.491	2.608.729.266
Chi phí thuê máy	-	216.827.874
Chi phí phải trả khác	-	63.821.393
Cộng	**4.190.303.804**	**54.623.069.185**

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.686.048.285	1.353.727.088
Kinh phí công đoàn	353.746.330	343.830.229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	479.900.000	1.075.660.000
Vay các cá nhân không tính lãi	-	317.144.431
Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	1.120.314.660	767.163.000
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	5.111.827.647	-
Công ty TNHH Hòa Hiệp	-	270.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc	217.085.878	184.577.078
Dự án Bản Mòng Sơn La	-	105.226.451
Cổ tức phải trả	-	29.013.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	782.132.019	1.881.438.996
Cộng	**9.751.054.819**	**6.327.780.273**

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	740.095.637	119.914.883	-	860.010.520
Quỹ phúc lợi	345.725.909	119.914.883	(2.400.000)	463.240.792
Cộng	**1.085.821.546**	**239.829.766**	**(2.400.000)**	**1.323.251.312**

25. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	2.979.182.278	-
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2.401.825.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vĩnh Hảo	1.971.479.433	-
Các đối tượng khác	1.049.849.153	-
Cộng	**8.402.335.864**	**-**

26. Phải trả dài hạn khác
Là các khoản nhận ký quỹ của lao động tại các dự án tại nước ngoài.

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (i)	469.696.970	918.181.818
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên (ii)	-	1.074.183.472
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội (iii)	2.112.168.000	891.000.000
Cộng	**2.581.864.970**	**2.883.365.290**

(i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt để mua trạm trộn bê tông và máy cẩu quy 50 với lãi suất 12%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quí. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng với lãi suất thay đổi theo thị trường tại từng thời điểm, thời hạn vay 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quí. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Liên Việt để mua xe ôtô con nhãn hiệu Toyota Landcruiser Prado TX-L với lãi suất 14%/năm, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 02 năm 2014. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp xe ôtô nhãn hiệu Toyota Landcruiser Prado TX-L.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.301.500.320	2.326.225.464
Trên 1 năm đến 5 năm	2.581.864.970	2.883.365.290
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	**5.883.365.290**	**5.209.590.754**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	918.181.818	-	-	-	918.181.818
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Long Biên	1.074.183.472	-	-	-	1.074.183.472
Ngân hàng TMCP Liên Việt	891.000.000	3.000.000.000	-	(3.301.500.320)	589.499.680
Cộng	**2.883.365.290**	**3.000.000.000**	**-**	**(3.301.500.320)**	**2.581.864.970**

28. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê nhà	36.818.182	-
Doanh thu bán hàng hóa đã xuất hóa đơn nhưng chưa bàn giao hàng	508.675.450	-
Cộng	**545.493.632**	-

29. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	877.646.070	752.819.791	5.706.843.146	57.337.309.007
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	20.994.918.187	20.994.918.187
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	845.671.363	(1.691.342.726)	(845.671.363)
Phụ cấp HĐQT	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**50.000.000.000**	**877.646.070**	**1.598.491.154**	**14.884.418.607**	**67.360.555.831**
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	877.646.070	1.598.491.154	14.884.418.607	67.360.555.831
Góp vốn bằng tiền	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.468.331.591	16.468.331.591
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	599.574.417	(839.404.183)	(239.829.766)
Phụ cấp HĐQT	-	-	-	(124.366.667)	(124.366.667)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	**80.000.000.000**	**877.646.070**	**2.198.065.571**	**22.888.979.348**	**105.964.690.989**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	7.505.568.000	9.970.987.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	**7.505.568.000**	**9.970.987.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*5.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	31.742.883.056	16.796.522.690
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.719.344.986	1.210.806.718
Doanh thu hoạt động xây dựng	334.402.517.439	228.053.665.160
Cộng	**367.864.745.481**	**246.060.994.568**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	30.903.815.860	15.451.016.700
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.022.151.835	682.350.145
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	291.805.926.826	194.391.358.052
Cộng	**323.731.894.521**	**210.524.724.897**

Giá vốn hợp đồng xây dựng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	112.351.204.901	91.943.995.644
Chi nhân công trực tiếp	128.310.482.097	64.342.092.975
Chi phí sử dụng máy thi công	23.916.355.438	15.284.898.075
Chi phí sản xuất chung	53.864.882.003	53.762.224.517
Tổng chi phí sản xuất	318.442.924.439	- 225.333.211.211
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(26.636.997.613)	(30.941.853.159)
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	**291.805.926.826**	**194.391.358.052**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	1.336.447.052	171.345.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	108.564.237	85.039.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.698.316.408	10.582.069.851
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	765.987.963	70.053.000
Lãi bán hàng trả chậm	93.245.101	-
Cộng	**4.002.560.761**	**10.908.507.320**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.549.995.233	5.196.620.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	347.140.037	154.644.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.959.836	375.344.025
Cộng	**5.008.095.106**	**5.726.609.196**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.175.882.890	5.203.322.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	425.688.907	322.711.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.132.436.262	1.198.340.836
Thuế, phí và lệ phí	528.640.728	194.651.697
Chi phí dự phòng	5.749.333.970	6.462.014.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.382.902.043	4.238.217.794
Chi phí bằng tiền khác	-	580.026.143
Cộng	**21.394.884.800**	**18.199.286.206**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	540.909.091	409.090.909
Thu phí quản lý công ty thành viên	-	2.516.246.305
Thu từ bán vật liệu nổ	2.299.343.512	-
Thu từ nhượng lại dịch vụ nổ mìn và thiết kế kho	1.722.915.630	-
Thu từ bán tiền điện	215.531.299	156.983.794
Thu từ thanh lý phế liệu, vật tư	12.805.153.046	435.138.444
Thu từ cho thuê lán, trại	384.508.400	-
Thu từ hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị	-	121.235.182
Các khoản thu nhập khác	432.819.487	393.845.181
Cộng	**18.401.180.465**	**4.032.539.815**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	339.127.483	177.468.471
Giá vốn vật liệu nổ	2.299.343.512	-
Chi phí dịch vụ nổ mìn	1.035.115.966	-
Chi phí tiền điện	206.741.992	68.082.148
Chi phí phạt chậm nộp Bảo hiểm	305.967.088	-
Giá trị vật tư thanh lý	13.859.382.516	563.407.082
Chi phí sửa chữa	-	107.445.182
Chi phí thuế bị phạt		265.827.503
Chi phí thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được khấu trừ	550.814.895	183.771.423
Chi phí khác	328.590.811	196.482.519
Cộng	**18.925.084.263**	**1.562.484.328**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Vay ngắn hạn HĐQT	-	1.800.000.000
Thanh toán tiền vay ngắn hạn cho HĐQT	-	200.000.000
Cho HĐQT vay không tính lãi	-	880.000.000
Cổ tức đã chi trả cho HĐQT	93.436.531	823.004.000
Thu tiền lãi cho vay	145.592.778	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	223.974.424	-
Ban điều hành	49.139.286	-
Cộng nợ phải thu	**273.113.710**	**-**
Hội đồng quản trị	173.596.663	1.601.000.000
Ban điều hành	-	8.683.000
Cộng nợ phải trả	**173.596.663**	**1.609.683.000**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.476.014.677	1.882.071.330
Phụ cấp	124.366.667	126.000.000
Cộng	**2.600.381.344**	**2.008.071.330**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	Công ty con
Công ty TNHH CM Xây dựng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần CM Thành Đông	Công ty trong cùng tập đoàn

Các giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại		
Doanh thu cho thuê văn phòng	64.507.368	-
Nhận tiền vay ngắn hạn	-	36.603.100.000
Thanh toán tiền vay ngắn hạn	-	57.789.660.218
Lãi vay phải trả	-	435.455.479
Mua hàng hóa	-	68.567.800.275
Lợi nhuận nhận được từ Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	1.698.316.408	2.267.838.065

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH CM Xây dựng		
Bù trừ công nợ	36.452.368.612	-
Mua TSCĐ thanh lý	3.958.922.490	4.126.159.005
Khối lượng xây lắp hoàn thành	32.566.590.922	16.377.173.917
Thuê máy móc, phương tiện vận tải của Công ty TNHH CM Xây dựng	2.390.593.476	3.615.916.218
Cho Công ty TNHH CM Xây dựng thuê máy, thiết bị văn phòng	-	1.938.553.479
Lợi nhuận nhận được từ Công ty TNHH CM Xây dựng	-	8.314.231.786
Công ty Cổ phần CM Thành Đông		
Cho CM Thành Đông vay	266.000.000	-
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần CM Thành Đông	-	100.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần CM Thành Đông	-	3.792.059.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH CM Xây dựng		
Phải thu khách hàng	-	36.452.368.612
Cộng nợ phải thu	-	**36.452.368.612**
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và thương mại		
Phải trả người bán	2.116.382.035	10.194.579.183
Công ty TNHH CM Xây dựng		
Phải trả người bán	10.100.705.714	7.495.194.647
Cộng nợ phải trả	**17.689.773.830**	**17.689.773.830**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng, lắp đặt công trình.
- Lĩnh vực thương mại: Bán vật tư, hàng hóa.
- Lĩnh vực dịch vụ: Cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng và cho thuê thiết bị thi công.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	334.402.517.439	31.742.883.056	1.719.344.986	367.864.745.481
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***334.402.517.439***	***31.742.883.056***	***1.719.344.986***	***367.864.745.481***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.596.590.613	839.067.196	697.193.151	44.132.850.960
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21.394.884.800)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.737.966.160
Doanh thu hoạt động tài chính				4.002.560.761
Chi phí tài chính				(5.008.095.106)
Thu nhập khác				18.401.180.465
Chi phí khác				(18.925.084.263)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.740.196.426)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***16.468.331.591***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***8.977.195.174***	***852.152.845***	***46.156.637***	***9.875.504.656***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***5.657.561.095***	***537.039.319***	***29.088.595***	***6.223.689.009***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	228.053.665.160	16.796.522.690	1.210.806.718	246.060.994.568
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***228.053.665.160***	***16.796.522.690***	***1.210.806.718***	***246.060.994.568***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33.662.307.108	1.345.505.990	528.456.573	35.536.269.671
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(18.199.286.206)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				17.336.983.465
Doanh thu hoạt động tài chính				10.908.507.320

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Chi phí tài chính				(5.726.609.196)
Thu nhập khác				4.032.539.815
Chi phí khác				(1.562.484.328)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.994.018.889)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***20.994.918.187***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***6.927.566.319***	***510.226.506***	***36.780.570***	***7.474.573.396***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***4.371.646.517***	***321.978.863***	***23.210.410***	***4.716.835.790***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	41.415.533.632	788.530.282	254.521.626	42.458.585.540
Tài sản phân bổ cho bộ phận	72.966.273.385	6.926.263.297	375.159.246	80.267.695.928
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				138.759.573.609
Tổng tài sản				***261.485.855.077***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	50.542.122.711	-	605.021.600	51.147.144.311
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	80.295.729.337	7.622.005.856	412.843.960	88.330.579.153
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				16.149.550.915
Tổng nợ phải trả				***155.627.274.379***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	104.673.187.053	4.660.886.126	235.644.953	109.569.718.132
Tài sản phân bổ cho bộ phận	93.431.600.264	6.881.389.048	496.056.966	100.809.046.278
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				59.719.235.804
Tổng tài sản				***270.098.000.214***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	84.582.688.097	122.000.000	2.524.281.600	87.228.969.697
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	94.357.838.422	6.949.607.992	500.974.648	101.808.421.062
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				13.700.053.624
Tổng nợ phải trả				***202.737.444.383***

Khu vực địa lý
Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	257.959.709.802	193.027.913.791
Khu vực nước ngoài	109.905.035.679	53.033.080.777
Cộng	**367.864.745.481**	**246.060.994.568**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	9.875.504.656	7.474.573.396	80.267.695.928	109.569.718.132
Khu vực nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	**7.474.573.396**	**7.474.573.396**	**109.569.718.132**	**109.569.718.132**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan
Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng
Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.565.146.556	-	53.565.146.556
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.755.350.000	-	2.755.350.000
Phải thu khách hàng	62.499.171.958	5.895.683.970	68.394.855.928
Các khoản phải thu khác	11.048.431.925	21.540.049.741	32.588.481.666
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.528.554.420	-	3.528.554.420
Cộng	**133.396.654.859**	**27.435.733.711**	**160.832.388.570**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.345.578.435	-	17.345.578.435
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	-	500.000.000
Phải thu khách hàng	91.974.407.680	146.350.000	92.120.757.680
Các khoản cho vay	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Các khoản phải thu khác	10.254.914.941	21.540.049.741	31.794.964.682
Cộng	**121.574.901.056**	**21.686.399.741**	**143.261.300.797**

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	36.122.494.346	2.581.864.970	-	38.704.359.316
Phải trả người bán	40.217.246.784	8.402.335.864	-	48.619.582.648
Các khoản phải trả khác	11.546.785.608	-	-	11.546.785.608
Cộng	**87.886.526.738**	**10.984.200.834**	-	**98.870.727.572**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	42.773.421.956	2.883.365.290	-	45.656.787.246
Phải trả người bán	44.524.532.304	-	-	44.524.532.304
Các khoản phải trả khác	59.253.292.141	1.448.621.600	-	60.701.913.741
Cộng	**146.551.246.401**	**4.331.986.890**	**-**	**150.883.233.291**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa và nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa và nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD, LAK, MYR, DZD và THB do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm				
	USD	LAK	USD	LAK	MYR	DZD	THB
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.136,32	2.413.920,00	31.938,51	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	-	-	191.201,33	-	105.605,26	-	8.575.172,24
Phải trả người bán	-	-	-	(131.810.200)	-	(245.840)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**199.136,32**	**2.413.920,00**	**223.139,84**	**(131.810.200)**	**105.605,26**	**(245.840)**	**8.575.172,24**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 66.471.934 VND (năm trước giảm/tăng 70.553.471 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và LAK tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 100.168 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.726.203.853	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.755.350.000	500.000.000
Các khoản cho vay	-	1.500.000.000
Vay và nợ	38.704.359.316	45.656.787.246
Tài sản thuần	**68.185.913.169**	**47.656.787.246**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 1.063.700.245 VND (năm trước giảm/tăng 743.445.881 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa và nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.565.146.556	-	17.345.578.435	-	53.565.146.556	17.345.578.435
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.755.350.000	-	500.000.000	-	2.755.350.000	500.000.000
Phải thu khách hàng	68.394.855.928	(5.895.683.970)	92.120.757.680	(146.350.000)	62.499.171.958	91.974.407.680
Các khoản cho vay	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Các khoản phải thu khác	32.588.481.666	(6.462.014.922)	31.794.964.682	(6.462.014.922)	26.126.466.744	25.332.949.760
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.528.554.420	-	-	-	3.528.554.420	-
Cộng	**160.832.388.570**	**(12.357.698.892)**	**143.261.300.797**	**(6.608.364.922)**	**148.474.689.678**	**136.652.935.875**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	38.704.359.316	45.656.787.246	38.704.359.316	45.656.787.246
Phải trả người bán	48.619.582.648	44.524.532.304	48.619.582.648	44.524.532.304
Các khoản phải trả khác	11.546.785.608	60.701.913.741	11.546.785.608	60.701.913.741
Cộng	**98.870.727.572**	**150.883.233.291**	**98.870.727.572**	**150.883.233.291**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Những thông tin khác

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C tại Hà Nội.

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Văn Tĩnh	Đặng Xuân Hiến	Kim Ngọc Nhân